

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1. A. attraction B. surface C. lacquerware D. artisan

- A. attraction /ə'trækʃən/
B. surface /'sɜ:rfɪs/
C. lacquerware /'lækərweər/
D. artisan /,ɑ:rtɪ'zæn/

Đáp án: B. Surface

Question 2. A. bob B. hob C. bomb D. lob

- A. bob /bɒb/
B. hob /hɒb/
C. bomb /bɒm/
D. lob /lɒb/

Đáp án: C. bomb

Giải thích: Chữ "b" trong "bomb" là âm câm (không được phát âm), khác với các từ khác nơi chữ "b" được phát âm.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in following questions.

Question 3. A. enthusiast B. category C. household D. conical

Question 3: A. enthusiast, B. category, C. household, D. conical

- A. enthusiast /ɪn'θju:ziæst/
B. category /'kætəgəri/
C. household /'haʊshəʊld/
D. conical /'kɒnɪkəl/

Khác biệt: A. enthusiast (Trọng âm ở âm tiết thứ hai)

Question 4. A. concentration B. favorable C. adolescence D. relaxation

Question 4: A. concentration, B. favorable, C. adolescence, D. relaxation

- A. concentration /,kɒnsən'treɪʃən/
B. favorable /'feɪvərəbl/
C. adolescence /,ædə'lesəns/
D. relaxation /,ri:læk'seɪʃən/

Khác biệt: B. favorable (Trọng âm ở âm tiết đầu tiên)

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5. Tourists are encouraged to bring reusable water bottles to reduce _____ waste.

A. plastic B. paper C. metal D. wood



Question 5. Tourists are encouraged to bring reusable water bottles to reduce _____ waste.

- A. plastic (nhựa)
- B. paper (giấy)
- C. metal (kim loại)
- D. wood (gỗ)

Đáp án: A. plastic

Giải thích: Mang theo chai nước tái sử dụng giúp giảm rác thải "plastic" (nhựa), một vấn đề môi trường lớn.

Question 6. After he _____ about the benefits of regular sleep, he _____ going to bed earlier.

- A. was learning / begins
- B. learned / began**
- C. has learned / begins
- D. had learned / began

Question 6. After he _____ about the benefits of regular sleep, he _____ going to bed earlier.

- A. was learning / begins
- B. learned / began
- C. has learned / begins
- D. had learned / began

Đáp án: B. learned / began

Giải thích: Thì quá khứ đơn ("learned" và "began") được dùng để diễn tả các hành động đã xảy ra lần lượt trong quá khứ. Dấu hiệu: "After" (sau khi) chỉ thứ tự thời gian của các hành động trong quá khứ.

Question 7. Hiking in the summer is _____ than going to the beach because of the cooler weather.

- A. more enjoyable**
- B. most enjoyable
- C. the most enjoyable
- D. as enjoyable

Hiking in the summer is _____ than going to the beach because of the cooler weather.

(Đi bộ đường dài vào mùa hè _____ hơn đi biển vì thời tiết mát mẻ hơn.)

- A. more enjoyable - thú vị hơn
- B. most enjoyable - thú vị nhất
- C. the most enjoyable - thú vị nhất
- D. as enjoyable - thú vị như

Giải thích: Câu này là so sánh hơn giữa hai hoạt động nên "more enjoyable" là lựa chọn đúng.

Question 8. If she _____ the house now, she _____ the train and won't be late for work.

- A. leaves/will catch**
- B. leave/catches
- C. leaving/will catches
- D. will leave/catch

A. leaves/will catch

(Nếu cô ấy rời nhà bây giờ, cô ấy sẽ bắt kịp tàu và không bị muộn làm.)

Điều kiện là "rời khỏi nhà", kết quả là "bắt kịp tàu".

Question 9. Susan and David are in a language class.

- Susan: "Would you mind if I used your dictionary?"

- David: "_____. It's over there."

- A. Of course not**
- B. I have a dictionary
- C. I'm sorry I can't
- D. Don't do that



Susan và David: "Bạn có phiền nếu tôi dùng từ điển của bạn không?"

A. Tất nhiên không.

B. Tôi có một cuốn từ điển.

C. Xin lỗi, tôi không thể.

D. Đừng làm vậy.

David: A. Tất nhiên rồi.

Giải thích: Đây là câu trả lời thể hiện sự sẵn lòng giúp đỡ.

Question 10. Cohen, _____ short film won awards, was chosen to direct the movie.

A. whose

B. whom

C. which

D. who

Cohen, _____ short film won awards, was chosen to direct the movie.

A. whose

Cấu trúc: Mệnh đề quan hệ chỉ sở hữu với "whose".

Giải thích: "Whose" chỉ rằng "bộ phim ngắn của Cohen" đã giành giải thưởng.

Question 11. I am writing to _____ a complaint about the noise last night.

A. set

B. put

file

D. do

I am writing to _____ a complaint about the noise last night.

Dịch: Tôi viết để _____ một khiếu nại về tiếng ồn đêm qua.

A. set (đặt)

B. put (đặt)

C. file (nộp)

D. do (làm)

Đáp án: C. file

Giải thích: "File a complaint" có nghĩa là nộp một khiếu nại chính thức.

Question 12. _____ exercise can help improve your overall well-being.

A. Much

B. A few

C. Many

D. Little

_____ exercise can help improve your overall well-being.

Đáp án: A. Much

Cấu trúc: "Much + danh từ số nhiều ko đếm được"

Giải thích: "Much" dùng để nói về số lượng lớn (exercise).

Dịch: Nhiều bài tập thể dục có thể giúp cải thiện sức khỏe tổng thể của bạn.

Read the following announcement and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 13 to 16.

HEALTHY EATING HABITS



Eating well is important for staying healthy. Remember to:
 Eat (13) ___ fruits and vegetables in your daily diet.
 Make sure to look (14) ___ the food labels before purchasing.
 (15) ___ a variety of foods to get all the nutrients you need.
 Be (16) ___ about your eating habits for better health.

- Question 13.** A. The **B.** A **C.** An **D.** No article
Question 14. A. under **B.** over **C.** at **D.** in
Question 15. A. Cook **B.** Serve **C.** Mix **D.** Eat
Question 16. A. Care **B.** Caring **C.** Careful **D.** Carefully

Câu 13: "(13) ___ fruits and vegetables in your daily diet." (Hãy đưa trái cây và rau củ vào chế độ ăn uống hàng ngày của bạn.)

Giải thích: "Fruits and vegetables" là danh từ số nhiều chưa xác định cụ thể nên không cần mạo từ. Đáp án đúng là **D. No article**.

Câu 14: "Make sure to (14) ___ the food labels before purchasing." (Hãy chắc chắn xem nhãn thực phẩm trước khi mua.)

Giải thích: Cụm từ "look at" hoặc "check the labels" thường đi kèm với giới từ có nghĩa là xem trên nhãn. Đáp án đúng là **C. at**.

Câu 15: "(15) ___ a variety of foods to get all the nutrients you need." (Ăn nhiều loại thực phẩm để có đủ dưỡng chất bạn cần.)

Giải thích: Để nhận đủ dưỡng chất, bạn cần ăn nhiều loại thực phẩm khác nhau. Do đó, động từ phù hợp nhất là "Eat." Đáp án đúng là **D. Eat**.

Câu 16: "Be (16) ___ about your eating habits for better health." (Hãy cẩn thận về thói quen ăn uống của bạn để có sức khỏe tốt hơn.)

Giải thích: Tính từ "careful" (cẩn thận) phù hợp để diễn tả sự chú ý, cẩn trọng trong thói quen ăn uống. Đáp án đúng là **C. Careful**.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 17 to 18.

Question 17: Put the sentences (a-c) in the correct order, then fill in the blank to make a logical text.

My interest in space exploration grew quickly, but things did not go as planned. _____.

- a. I later found out that the launch was postponed because there were some technical problems.
- b. I was very excited to join a space mission, but I faced several unexpected issues along the way.
- c. I prepared for many months to take part in the space mission, thinking everything would be perfect.

A. b-c-a **B. c-b-a** C. a-b-c D. b-a-c

Question 18: Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

A. I was finally able to join the mission when it was rescheduled to a new date later.

B. I eventually lost my interest in space missions because of all the problems I faced.

C. I decided to look for other space missions that I could possibly join in the future.

D. The mission was completely canceled, and I felt very disappointed and upset about it.

Question 17:

Đáp án: B. c-b-a



Câu c: "I prepared for many months to take part in the space mission, thinking everything would be perfect."

Câu này là câu mở đầu phù hợp vì nó giới thiệu về quá trình chuẩn bị và kỳ vọng của người nói. Nó thiết lập bối cảnh cho câu chuyện và thể hiện sự hào hứng của nhân vật khi tham gia vào sứ mệnh không gian.

Câu b: "I was very excited to join a space mission, but I faced several unexpected issues along the way."

Câu này tiếp tục từ câu c, thể hiện sự phấn khởi của nhân vật khi tham gia vào sứ mệnh. Tuy nhiên, từ "but" chỉ ra rằng không mọi thứ diễn ra như kế hoạch, và đã có một số vấn đề bất ngờ xảy ra. Điều này tạo ra một sự chuyển tiếp tự nhiên từ sự chuẩn bị sang những thách thức gặp phải.

Câu a: "I later found out that the launch was postponed because there were some technical problems."

Câu này là kết thúc hợp lý cho đoạn văn. Sau khi đã đề cập đến các vấn đề bất ngờ, câu này cung cấp thông tin cụ thể về lý do của những vấn đề đó: việc hoãn lịch phóng do các vấn đề kỹ thuật. Câu này làm rõ nguyên nhân và lý do tại sao mọi thứ không diễn ra như mong đợi.

Question 18:

Câu: Choose the sentence that can end the text (in Question 17) most appropriately.

Đáp án: A. I was finally able to join the mission when it was rescheduled to a new date later.

Giải thích:

A. I was finally able to join the mission when it was rescheduled to a new date later.

Câu này tiếp tục từ phần trước của đoạn văn, nơi đã đề cập đến việc hoãn lịch phóng do các vấn đề kỹ thuật. Câu này cho biết rằng, mặc dù đã gặp khó khăn và trì hoãn, nhân vật vẫn có cơ hội tham gia sứ mệnh trong tương lai khi nó được lên lịch lại. Đây là một kết thúc tích cực, tạo cảm giác hy vọng và cho thấy rằng mọi chuyện cuối cùng cũng đã có kết quả tốt.

B. I eventually lost my interest in space missions because of all the problems I faced.

Câu này mang tính tiêu cực và không phù hợp với ngữ cảnh tích cực mà đoạn văn đã xây dựng. Mặc dù có những khó khăn, nhưng không có thông tin nào cho thấy nhân vật đã mất đi sự quan tâm.

C. I decided to look for other space missions that I could possibly join in the future.

Câu này có thể hợp lý, nhưng nó không trực tiếp phản ánh kết quả của các sự kiện đã xảy ra trong đoạn văn. Nó nói về việc tìm kiếm cơ hội mới, nhưng không rõ ràng về việc liệu nhân vật có thể tham gia sứ mệnh hay không.

D. The mission was completely canceled, and I felt very disappointed and upset about it.

Câu này cũng mang tính tiêu cực và không phù hợp. Nó nói rằng sứ mệnh đã bị hủy hoàn toàn, điều này không tương thích với việc nhân vật đã chuẩn bị và mong chờ tham gia.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 19 to 24.

Hung King Festival is a national holiday in Viet Nam that is (19) _____ on the 10th day of the third lunar month, which usually falls in April. This festival commemorates the Hung Kings, who were the first kings of Viet Nam and (20) _____ the founding fathers of the nation. The festival is celebrated by Vietnamese people all over the world, (21) _____ the biggest celebrations (22) _____ place in the city of Phu Tho, where the Hung King



Temple is located **d**. People visit the temple to pay their respects and make offerings of incense, flowers, and food **d**. During the festival there are also parades and cultural performances, with (23) _____ traditional games. People wear colourful clothing and participate in traditional games, such as bamboo pole dancing and tug-of-war. Hung King Festival is an (24) _____ in Viet Nam, as it honours the country's history and founding fathers.

Question 19: A. celebration

B. celeb

celebrated

D. celebrating

Question 20: A. are considerable

B. are considered

C. is considered

D. is consideration

Question 21: A. and

B. but

C. or

D. so

Question 22: A. happens

B. happen

take

D. takes

Question 23: A. a little

B. a few

C. many

D. much

Question 24: A. event important cultural

B. important cultural event

C. important event

D. event cultural

Câu 19:

A. celebration -> Sai, chỗ trống cần một động từ, không phải danh từ.

B. celeb -> Sai, "celeb" là từ viết tắt không trang trọng và không phù hợp trong ngữ cảnh này.

C. celebrated -> **Đúng**, vì câu này cần một động từ phân từ quá khứ ("celebrated") để diễn tả việc lễ hội được tổ chức.

D. celebrating -> Sai, vì "celebrating" không phù hợp về ngữ pháp trong câu này.

Đáp án: C. celebrated

Câu 20:

A. are considerable -> Sai, "considerable" có nghĩa là lớn về mặt số lượng, không phù hợp với ngữ cảnh.

B. are considered -> **Đúng**, "but" thể hiện sự đối lập giữa việc lễ hội được tổ chức trên toàn thế giới và sự kiện lớn nhất diễn ra ở Phú Thọ.

C. is considered -> Sai, vì chủ ngữ là số nhiều ("các vua Hùng"), nên cần dùng "are."

D. is consideration -> Sai, vì cụm từ này không phù hợp trong ngữ cảnh.

Đáp án: B. are considered

Câu 21:

A. and -> Sai, "and" nối câu một cách mượt mà và thể hiện một thông tin bổ sung.

B. but -> **Đúng**, "but" dùng để nối 2 ý đối lập, được tổ chức khắp nơi trên thế giới nhưng chỉ.

C. or -> Sai, "or" dùng để thể hiện sự lựa chọn, không phù hợp trong trường hợp này.

D. so -> Sai, "so" thể hiện kết quả, nhưng không phù hợp ở đây.

Đáp án: A. and

Câu 22:

A. happens -> Sai, chủ ngữ của câu là "celebrations" (số nhiều), nên cần động từ dạng số nhiều.

B. happen -> Sai, chúng ta cần cụm từ "take place" thay vì chỉ dùng "happen" trong ngữ cảnh này.

C. take -> **Đúng**, "celebrations take place" là cụm từ đúng.

D. takes -> Sai, vì "takes" là dạng số ít, không phù hợp với chủ ngữ số nhiều.

Đáp án: C. take

Câu 23:

A. a little -> Sai, "a little" dùng cho danh từ không đếm được, nhưng "games" là danh từ đếm được.

B. a few -> Sai, "a few" chỉ một số ít, nhưng ở đây chúng ta đang nói về nhiều trò chơi.

C. many -> **Đúng**, "many" dùng cho danh từ đếm được số nhiều như "games."

D. much -> Sai, "much" dùng cho danh từ không đếm được.



Đáp án: C. many

Câu 24:

- A. **event important cultural** -> Sai, thứ tự từ không đúng.
B. **important cultural event** -> **Đúng**, đây là thứ tự đúng của cụm từ tính từ - danh từ.
C. **important event** -> Sai, vì thiếu từ "cultural" (văn hóa), một phần quan trọng của cụm từ.
D. **event cultural** -> Sai, vì thứ tự từ sai.

Đáp án: B. important cultural event

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to the original sentence in each of the following questions.

Question 25: "Don't be late for your exam tomorrow," he said **d**.

- A. He said me not to be late for my exam the following day.
B. He told me don't be late for your exam tomorrow.
C. He said to me I didn't be late for my exam the next day.
D. He told me not to be late for my exam the next day.

Question 26: They will build a new hospital in this area next year.

- A. A new hospital will be built in this area by them next year.
B. A new hospital is built in this area next year.
C. A new hospital will be built in this area next year.
D. They will have built a new hospital in this area by next year.

Question 25: Câu gốc là một câu gián tiếp yêu cầu hoặc mệnh lệnh, vì vậy ta cần sử dụng cấu trúc "**told someone not to do something**".

- A. He said me not to be late for my exam the following day. -> Sai, "said" không đi với "me" trực tiếp, mà phải dùng "told."
- B. He told me don't be late for your exam tomorrow. -> Sai, "don't" không được dùng trong câu gián tiếp, và "your" cần đổi thành "my."
- C. He said to me I didn't be late for my exam the next day. -> Sai, "didn't be" là cấu trúc ngữ pháp sai.
- D. He told me not to be late for my exam the next day. -> **Đúng**, cấu trúc "told me not to" là chính xác, và "the next day" là sự chuyển đổi đúng của "tomorrow."

Đáp án: D. He told me not to be late for my exam the next day.

Question 26: Câu gốc là một câu bị động về thì tương lai đơn ("**will be built**").

- A. A new hospital will be built in this area by them next year. -> Sai, dù câu này có đúng về mặt ngữ pháp, nhưng "by them" là không cần thiết vì chủ ngữ "they" không quan trọng trong câu bị động này.
- B. A new hospital is built in this area next year. -> Sai, thì tương lai bị động nên phải là "will be built," không phải "is built."
- C. A new hospital will be built in this area next year. -> **Đúng**, đây là cấu trúc bị động đúng trong thì tương lai đơn.

- **D. They will have built a new hospital in this area by next year.** -> Sai, đây là thì tương lai hoàn thành ("will have built"), không phù hợp với nghĩa câu gốc.

Đáp án: C. A new hospital will be built in this area next year.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is made from the given cues in each of the following questions.

Question 27: We/ used/ go/ school/ bike/ when/ we/ be/ young.

A. We used to going to school by bike when we were young.

B. We used to went to school by bike when we were young.

We used to go to school by bike when we were young.

D. We used to go to school by bike when we are young.

Question 28: They/ very happy/ share/ stories/ family and neighbor's.

A. They are very happy sharing their stories with their family and neighbor's.

B. They are very happy that to share their stories with their family and neighbor's.

C. They are very happy share their stories with their family and neighbor's.

D. They are very happy to share their stories with their family and neighbor's.

Question 27: Câu này cần sử dụng cấu trúc "used to" để nói về thói quen trong quá khứ. Động từ sau "used to" phải ở dạng nguyên mẫu (go).

- **A. We used to going to school by bike when we were young.** -> Sai, vì sau "used to" phải là động từ nguyên mẫu, không phải dạng "going."
- **B. We used to went to school by bike when we were young.** -> Sai, "went" là dạng quá khứ của "go," nhưng sau "used to" cần động từ nguyên mẫu.
- **C. We used to go to school by bike when we were young.** -> **Đúng**, cấu trúc "used to" + "go" (động từ nguyên mẫu) là chính xác.
- **D. We used to go to school by bike when we are young.** -> Sai, vì "are" là thì hiện tại, nhưng câu nói về quá khứ, nên phải dùng "were."

Đáp án: C. We used to go to school by bike when we were young.

Question 28: Câu này cần sử dụng cấu trúc "to be happy to do something" (rất vui khi làm gì đó).

- **A. They are very happy sharing their stories with their family and neighbor's.** -> Sai, "sharing" không phù hợp, cần dùng động từ nguyên mẫu sau "happy."
- **B. They are very happy that to share their stories with their family and neighbor's.** -> Sai, "that to share" không đúng cấu trúc ngữ pháp.
- **C. They are very happy share their stories with their family and neighbor's.** -> Sai, thiếu "to" trước "share."
- **D. They are very happy to share their stories with their family and neighbor's.** -> **Đúng**, cấu trúc "happy to do something" và "share" là chính xác.

Đáp án: D. They are very happy to share their stories with their family and neighbor's.

Read the following sign or notice and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 29: What does the sign say?



- A. Do not stand near the machine.
- B. Do not enter.
- C. Dancing not permitted here.
- D. No loose clothing while operating this machine.

Biển báo: Không mặc đồ rộng khi vận hành máy móc

Câu hỏi: Biển báo này có ý nghĩa gì?

- A. Không đứng gần máy móc.
- B. Không ăn uống tại đây.
- C. Không được khiêu vũ tại đây.
- D. Không mặc đồ rộng khi vận hành máy móc.

Giải thích: Biển báo nhắc nhở rằng việc mặc đồ rộng khi vận hành máy có thể gây nguy hiểm, vì quần áo có thể bị cuốn vào máy móc.

Question 30: What does this notice say?

**BEFORE LEAVING TRAIN, YOU MUST
CHECK YOU HAVE ALL YOUR
LUGGAGE**

- A. Don't check your luggage before leaving the train.
- B. Don't put any luggage near the train door.
- C. Leave all your luggage on the train.
- D. Remember to take all your luggage with you.

Thông báo này nói gì?

- **TRƯỚC KHI RỜI TÀU, BẠN PHẢI KIỂM TRA XEM ĐÃ MANG THEO HẾT HÀNH LÝ CHƯA.**

Câu hỏi:

- A. Đừng kiểm tra hành lý trước khi rời tàu.
- B. Đừng để hành lý gần cửa tàu.
- C. Để lại tất cả hành lý trên tàu.
- D. Nhớ mang theo tất cả hành lý của bạn. (Đáp án đúng)

Giải thích: Câu D là đúng vì thông báo yêu cầu kiểm tra kỹ hành lý trước khi rời tàu.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions from 31 to 36.



A good deal of **fascinating** research has been done about the reading patterns of young people, and it is surprising to discover at what an early age children start expressing **preferences** for particular kinds of books. A recent report, which examined in detail the reading habits of primary-school children, showed that even seven-year-old boys and girls have clear views about what they want to read. Girls, in general, read more, and far more girls than boys preferred reading stories. Boys were showing a taste for the more instant appeal of picture stories, or else books about their hobbies.

These tastes continue unchanged until the children are teenagers. Apparently girls read more in general, but more fiction in particular. You could say that there are more opportunities for girls to read fiction: magazines encourage the fiction habit in girls in their early teens, and by their late teens they have probably moved on to the adult women's magazines. Teenage boys tend to buy magazines about their hobbies: motorcycles, heavy transport and so on.

Question 31: Which title best represents the paragraph about the reading patterns of young people?

A. "The Impact of Magazines on Teen Reading Habits"

B. "Reading Preferences from Childhood to Adolescence"

C. "The Decline of Reading Among Young People"

D. "Favorite Genres of Primary School Children"

Question 32. The word "fascinating" in paragraph 1 is CLOSEST in meaning to _____.

A. interesting

B. boring

C. confusing

D. simple

Question 33. According to the research, when do children show their state in reading?

A. when they are seven

B. in their late teens

C. in teenage years

D. at an early age

Question 34. Which type of magazine do teenage boys tend to buy?

A. fashion magazines

B. fiction magazines

hobby-related magazines

D. health magazines

Question 35. According to the passage, what do girls move on to in their late teens?

A. children's books

B. adult women's magazines

C. comic books

D. travel guides

Question 36. The word "preferences" in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. choices

B. dislikes

C. options D. interests

Một lượng lớn nghiên cứu **thú vị** đã được thực hiện về thói quen đọc sách của giới trẻ, và thật ngạc nhiên khi phát hiện ra trẻ em bắt đầu thể hiện **sở thích** đối với các loại sách cụ thể từ độ tuổi rất sớm. Một báo cáo gần đây, đã nghiên cứu chi tiết thói quen đọc sách của học sinh tiểu học, cho thấy rằng ngay cả các bé trai và bé gái bảy tuổi cũng đã có những quan điểm rõ ràng về những gì chúng muốn đọc. Nói chung, các bé gái đọc nhiều hơn, và nhiều bé gái hơn bé trai thích đọc truyện. Các bé trai lại có xu hướng thích những cuốn sách có sức hấp dẫn ngay lập tức như truyện tranh hoặc sách về sở thích của chúng.

Những sở thích này vẫn không thay đổi cho đến khi trẻ trở thành thiếu niên. Dường như các bé gái đọc nhiều hơn nói chung, nhưng đặc biệt là đọc nhiều truyện hư cấu hơn. Bạn có thể nói rằng có nhiều cơ hội hơn cho các bé gái đọc truyện hư cấu: các tạp chí khuyến khích thói quen đọc truyện ở các bé gái trong những năm đầu tuổi thiếu niên, và đến cuối tuổi thiếu niên, có lẽ các bé gái đã chuyển sang các tạp chí dành cho phụ nữ trưởng thành. Các bé trai tuổi thiếu niên có xu hướng mua các tạp chí về sở thích của mình: xe máy, vận tải nặng,

Question 31: Câu hỏi yêu cầu chọn tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn về thói quen đọc của giới trẻ. Đoạn văn nói về thói quen đọc sách của trẻ em từ lúc còn nhỏ đến tuổi thiếu niên, đặc biệt là sự khác nhau giữa con trai và con gái.

- A. "The Impact of Magazines on Teen Reading Habits" -> Sai, vì tiêu đề này chỉ nói về ảnh hưởng của tạp chí lên thói quen đọc, nhưng đoạn văn còn đề cập đến cả sách và thói quen đọc của trẻ nhỏ.
- B. "Reading Preferences from Childhood to Adolescence" -> **Đúng**, tiêu đề này bao quát cả quá trình từ khi còn nhỏ đến tuổi thiếu niên, phù hợp với nội dung đoạn văn.
- C. "The Decline of Reading Among Young People" -> Sai, đoạn văn không nói về sự suy giảm của thói



quen đọc.

- **D. "Favorite Genres of Primary School Children"** -> Sai, vì tiêu đề này chỉ tập trung vào trẻ em tiểu học, trong khi đoạn văn nói về cả thiếu niên.

Đáp án: B. "Reading Preferences from Childhood to Adolescence"

Question 32: Từ "fascinating" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với từ nào?

- **A. interesting** -> **Đúng**, "fascinating" có nghĩa là "thú vị," gần nghĩa với "interesting."
- **B. boring** -> Sai, trái nghĩa với "fascinating."
- **C. confusing** -> Sai, "fascinating" không có nghĩa là "gây bối rối."
- **D. simple** -> Sai, "fascinating" không có nghĩa là "đơn giản."

Đáp án: A. interesting

Question 33: Theo nghiên cứu, khi nào trẻ em bắt đầu thể hiện sự yêu thích đọc sách?

- **A. when they are seven** -> **Đúng**, đoạn văn nói rằng ngay cả trẻ 7 tuổi đã có sở thích rõ ràng về loại sách muốn đọc.
- **B. in their late teens** -> Sai, thói quen đọc bắt đầu từ sớm hơn.
- **C. in teenage years** -> Sai, thói quen bắt đầu từ lúc còn nhỏ.
- **D. at an early age** -> **Đúng**, nhưng lựa chọn A cụ thể hơn.

Đáp án: A. when they are seven

Question 34: Loại tạp chí nào mà các cậu thiếu niên có xu hướng mua?

- **A. fashion magazines** -> Sai, không đề cập trong đoạn văn.
- **B. fiction magazines** -> Sai, đoạn văn nói các cậu bé ít đọc truyện hơn so với các cô bé.
- **C. hobby-related magazines** -> **Đúng**, đoạn văn nói rằng các cậu thiếu niên thích mua tạp chí về sở thích của mình như xe máy, vận tải.
- **D. health magazines** -> Sai, không đề cập trong đoạn văn.

Đáp án: C. hobby-related magazines

Question 35: Theo đoạn văn, các cô gái chuyển sang đọc loại tạp chí gì khi đến tuổi thiếu niên?

- **A. children's books** -> Sai, các cô gái không quay lại đọc sách thiếu nhi.

- **B. adult women's magazines** -> **Đúng**, đoạn văn nói rằng đến cuối tuổi thiếu niên, các cô gái có thể chuyển sang đọc tạp chí dành cho phụ nữ trưởng thành.
- **C. comic books** -> Sai, không đề cập trong đoạn văn.
- **D. travel guides** -> Sai, không đề cập trong đoạn văn.

Đáp án: B. adult women's magazines

Question 36: Từ "preferences" trong đoạn 1 có nghĩa trái ngược với từ nào?

- **A. choices** -> Sai, "choices" có nghĩa gần giống "preferences."
- **B. dislikes** -> **Đúng**, "preferences" (sở thích) trái nghĩa với "dislikes" (không thích).
- **C. options** -> Sai, "options" cũng có nghĩa gần giống "preferences."
- **D. interests** -> Sai, "interests" cũng gần nghĩa với "preferences."

Four phrases/sentences have been removed from the text below. For each question, mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 37 to 40.

Today English is considered a global language or *lingua franca*. It is said that if you do not know English and cannot use it well, (37) _____. More and more people are learning English for several reasons. Firstly, they want to improve their knowledge. It is obvious that most of the important sources of information are now in English. We can easily find websites, journals, newspapers, and encyclopedias in English everywhere. If we know English well, (38) _____. Many universities in different countries offer courses in English even though it is not their native language. Secondly, it is easier to (39) _____. Most multinational companies require a certain degree of English proficiency from potential employees. Therefore, in order to get a position with a top company, more and more people are learning English. Even local companies now require their staff to know English. The reason for that is they (40) _____ which use English as their working language. These two reasons are the most common ones explaining why people like to, and need to, study English.

A. you may meet lots of difficulties in the modern world

B. may have business relationships with companies in other countries

C. get a well-paid job if you can use English

D. we can attend quite a lot of online courses or go abroad to study

Question 37. _____A

Question 38. _____D

Question 39. _____C

Question 40. _____B

Câu 37: "It is said that if you do not know English and cannot use it well, (37) _____."

Đáp án: A. you may meet lots of difficulties in the modern world.

Giải thích: Câu này liên quan đến việc thiếu khả năng sử dụng tiếng Anh sẽ dẫn đến khó khăn trong thế giới hiện đại.

- **Chủ quan:** chủ ngữ trong câu "It is said that if you do not know English and cannot use it well, (37) _____." là "you" nên ta có thể sử dụng loại trừ để chọn A.

Câu 38: "If we know English well, (38) _____."

Đáp án: D. we can attend quite a lot of online courses or go abroad to study.

Giải thích: Câu này cho thấy việc biết tiếng Anh tốt sẽ mở ra nhiều cơ hội học tập, bao gồm cả việc tham gia các khóa học trực tuyến hoặc du học.

- Chủ quan: chủ ngữ trong câu "If we know English well, (38) _____." là "we" nên ta có thể chọn câu D và loại trừ.

Câu 39: "Secondly, it is easier to (39) _____."

Đáp án: C. get a well-paid job if you can use English.

Giải thích: Câu này nói về lợi ích của việc biết tiếng Anh trong việc tìm kiếm việc làm, đặc biệt là những công việc lương cao.

Câu 40: "The reason for that is they (40) _____ which use English as their working language."

Đáp án: B. may have business relationships with companies in other countries

Giải thích: Câu này giải thích lý do các công ty địa phương yêu cầu nhân viên biết tiếng Anh là vì họ có thể có mối quan hệ kinh doanh với các công ty nước ngoài.

